
ẢNH HƯỞNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN HÀNH VI TRÁNH THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Lê Thanh Tâm

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: tamlt@neu.edu.vn*

Lê Đức Hoàng*

*Trường Công nghệ, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hoangld@neu.edu.vn*

Phan Khánh Huyền

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: pkhanhhuyen.w@gmail.com*

Trần Nguyễn Đức Trung

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: trungnd1282004@gmail.com*

Nguyễn Thị Linh Giang

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: linhgiangsayhi@gmail.com*

Phạm Thu Trang

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: phthtrang2134@gmail.com*

Phạm Linh Chi

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: lichipham0509@gmail.com*

Mã bài: JED-2138

Ngày nhận: 09/12/2024

Ngày nhận bản sửa: 02/03/2025

Ngày duyệt đăng: 12/03/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.2138

Tóm tắt

Nghiên cứu tập trung vào tác động của chuyển đổi số đến tình trạng tránh thuế của doanh nghiệp. Dữ liệu gồm 912 quan sát thu thập từ FiinPro và báo cáo thường niên của 153 công ty phi tài chính niêm yết trên hai sàn chứng khoán Việt Nam HOSE và HNX trong giai đoạn từ năm 2018 - 2023. Sử dụng phương pháp hồi quy GMM 2 bước, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp càng cao thì mức độ tránh thuế càng thấp. Dựa trên kết quả định lượng, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị đối với các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp nhằm đảm bảo doanh thu thuế bền vững và tăng cường năng lực chuyển đổi số.

Từ khóa: Chuyển đổi số, chênh lệch lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế, đo lường tránh thuế, tránh thuế.

Mã JEL: G38, H26.

The impact of digital transformation on tax avoidance among Vietnamese firms

Abstract

This study examines the impact of digital transformation on corporate tax avoidance. The data includes 912 observations collected from FiinPro and annual reports of 153 non-financial firms listed on the two Vietnamese Stock exchanges, HOSE and HNX, in the period 2018-2023. By utilizing the 2-step GMM regression method, the results reveal that the higher the corporate digital transformation, the lower the level of tax avoidance. Based on the quantitative findings, we offer several implications for regulatory agencies and firms to ensure sustainable tax revenue and enhance digital transformation process.

Keywords: Digital transformation, book-tax difference, tax avoidance measurement, tax avoidance, taxable income.

JEL Codes: G38, H26.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đã định hình lại đáng kể bối cảnh kinh tế toàn cầu, mở ra những xu hướng kinh tế vĩ mô mới, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp (Liu & cộng sự, 2024). Giống như nhiều nền kinh tế mới nổi khác, Chính phủ Việt Nam đã và đang coi chuyển đổi số như một động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Cụ thể, năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trong quyết định số 749/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2020), với ba trọng tâm: Kinh tế số - Chính phủ số - Xã hội số. Hướng ứng xu thế tất yếu của thời đại mới, năm 2023 đã có 92% các doanh nghiệp triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh, vận hành; hơn 50% trong số đó tiếp tục duy trì các giải pháp chuyển đổi số sau một thời gian thực hiện. Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến ngày 31/11/2024 có 54.500 doanh nghiệp công nghệ số đang hoạt động, tăng 14,89% so với cùng kỳ năm 2023 (Bộ Xây dựng, 2024).

Ngoài việc góp phần nâng cao giá trị doanh nghiệp, chuyển đổi số còn có ảnh hưởng đến các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Chi phí thuế là một trong những gánh nặng trong quản lý kinh doanh, điều này khiến cho tránh thuế là một phần quan trọng trong các quyết định tài chính của doanh nghiệp (Xie & Huang, 2023); tránh thuế giúp cắt giảm chi phí và tối ưu lợi nhuận hoạt động (Edward & cộng sự, 2016). Khác với trốn thuế là hoạt động phi pháp, hành vi tránh thuế được thực hiện trong khuôn khổ pháp lý nhưng lợi dụng lỗ hổng của luật nhằm mục đích tối thiểu hoá số thuế phải nộp (Damayanty & Putri, 2021). Tuy nhiên, thuế là nguồn thu cơ bản nhất của ngân sách nhà nước, tình trạng tránh thuế có thể khiến cho thuế thu nhập doanh nghiệp thu về tăng không tương xứng cả về số lượng cũng như tỷ trọng trong tổng thu ngân sách, gây nên sự thiếu hụt trong ngân sách chính phủ.

Trong bối cảnh kinh tế số hiện nay, việc nghiên cứu tác động của chuyển đổi số đến hành vi tránh thuế doanh nghiệp là chủ đề đáng được quan tâm. Mặc dù vậy cho đến thời điểm hiện tại, ở Việt Nam chưa có các nghiên cứu xem xét đến mối quan hệ này. Các nghiên cứu trên thế giới về quan hệ giữa chuyển đổi số của doanh nghiệp và việc tránh thuế cho kết quả không đồng nhất. Trong khi nghiên cứu của Xie & Huang (2023), Chen & cộng sự (2024) chỉ ra chuyển đổi số và tránh thuế có mối quan hệ ngược chiều thì Lestari & Kholid (2024) lại cho rằng chuyển đổi số không tác động tới hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu phân tích các cơ sở lý thuyết và tìm bằng chứng thực nghiệm về tác động của việc chuyển đổi số của doanh nghiệp đối với hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp thông qua dữ liệu của các doanh nghiệp trong lĩnh vực phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam. Từ đó nhóm tác giả đưa ra một vài đề xuất đối với cơ quan quản lý cũng như các doanh nghiệp để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp, đồng thời đảm bảo tính xác thực và ổn định của doanh thu thuế quốc gia.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu xây dựng giả thuyết dựa trên hai lý thuyết nền tảng là lý thuyết đại diện và lý thuyết bất cân xứng thông tin. Bất cân xứng thông tin xảy ra khi trong các giao dịch trên thị trường, các bên liên quan không có sự cân bằng về số lượng và chất lượng thông tin (Watts & Zimmerman, 1986). Bất cân xứng thông tin trong doanh nghiệp gây nên vấn đề đại diện bởi sự xung đột lợi ích giữa người đại diện (nhà quản lý) và người uỷ quyền (chủ sở hữu) (Rahmayani & cộng sự, 2021). Theo đó, nhà quản lý thường có xu hướng ra quyết định nhằm mục đích riêng thay vì tối đa hoá lợi ích cho các cổ đông.

Khác với trốn thuế, tránh thuế được coi là hành vi hợp pháp nên các cơ quan quản lý không có thẩm quyền truy tố pháp lý, mặc dù hành vi này có thể gây thiệt hại cho nhà nước (Pham & cộng sự, 2024). Aminah & cộng sự (2018) cho rằng, khi một doanh nghiệp giảm chi phí thuế, phần chi phí này sẽ có thể dùng để phục vụ các cổ đông trong ngắn hạn, và nâng cao mức thù lao của người quản lý. Tuy nhiên, trong dài hạn uy tín doanh nghiệp giảm sẽ kéo theo sự sụt giảm của giá trị cổ phiếu. Do đó, các cổ đông ủng hộ việc thực hiện đúng quy định thuế để phát triển bền vững. Thế nhưng không thể loại trừ khả năng tiền thưởng khuyến khích các nhà quản lý bất chấp rủi ro của chủ sở hữu. Nếu lương thưởng của nhà quản lý được trả căn cứ vào lợi nhuận sau thuế, họ sẽ có động cơ mạnh mẽ để giảm chi phí thuế, từ đó tăng cao khả năng tránh thuế (Gaertner, 2014). Điều này mâu thuẫn với mục tiêu dài hạn của các cổ đông, gây ra chi phí đại diện.

Hiện nay, sự phát triển của công nghệ số đã thay đổi cách các công ty thu thập và xử lý dữ liệu, làm tăng

tính chính xác, độ tin cậy và cải thiện tính minh bạch của thông tin (Deqiu & Qing, 2023), từ đó hạn chế tình trạng thông tin không cân xứng và giảm chi phí đại diện. Chuyển đổi số doanh nghiệp là quá trình tích hợp công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain, điện toán đám mây và dữ liệu lớn (Big Data) vào toàn bộ mô hình kinh doanh và quy trình vận hành của doanh nghiệp (Vo & cộng sự, 2024). Điều này góp phần nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp, bao gồm quản trị nội bộ và quản trị môi trường bên ngoài (Chen & cộng sự, 2024). Hệ thống công nghệ thông tin giúp tăng cường giám sát các quyết định quản lý và cải thiện quy trình kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (Zhou & cộng sự, 2022), đồng thời kiểm soát các quyết định phi lý của nhà quản lý, trong đó có quyết định tránh thuế vì lợi ích cá nhân. Ngoài ra, tính công khai, minh bạch của thông tin sẽ thu hút các phương tiện truyền thông và nhà phân tích tài chính trên thị trường (Qi & Li, 2023), từ đó gia tăng áp lực đối với ban quản lý thông qua cơ chế giám sát các báo cáo từ môi trường bên ngoài. Những báo cáo này cũng có thể thúc đẩy các cuộc điều tra theo quy định (skel & Li, 2004) và giảm thiểu động cơ tránh thuế.

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa chuyển đổi số và tránh thuế đều ủng hộ lý thuyết người đại diện và lý thuyết bất cân xứng thông tin. Zhang & She (2024) đã sử dụng thông tin từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các doanh nghiệp Trung Quốc niêm yết cổ phiếu hạng A tại Thượng Hải và Thâm Quyển trong giai đoạn 2007 - 2022. Nghiên cứu đo lường tránh thuế bằng chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế (BTD) và chuyển đổi số doanh nghiệp bằng tỷ lệ tài sản vô hình công nghệ số trên tài sản vô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy chuyển đổi số và tránh thuế có mối quan hệ ngược chiều. Điều này được giải thích rằng công nghệ số làm giảm xung đột lợi ích bằng cách cải thiện hiệu quả tài chính của công ty (Deqiu & Qing, 2023). Hiệu quả kinh doanh càng cao, người quản lý càng ít có động cơ tránh thuế. Nghiên cứu của Tiantian & cộng sự (2023) từ việc nghiên cứu 17 công ty du lịch niêm yết ở Thượng Hải và Thâm Quyển, Trung Quốc cho thấy mức độ chuyển đổi số trong doanh nghiệp cao sẽ làm giảm hành vi tránh thuế thông qua việc ứng dụng công nghệ số, giúp nâng cao chất lượng công bố thông tin và cải thiện năng lực kiểm soát nội bộ. Kết quả này tương tự với các nghiên cứu của Xie & Huang (2023) và Chen & cộng sự (2024) với cùng phương pháp đo lường tránh thuế bằng BTD và tần suất từ trong báo cáo thường niên cho đo lường chuyển đổi số. Tuy nhiên, nghiên cứu của Lestari & Kholid (2024) trên 30 công ty thuộc ngành vật liệu và năng lượng tại Indonesia lại không tìm thấy mối liên hệ đáng kể, cho thấy kết quả này còn phụ thuộc vào bối cảnh nghiên cứu của mỗi quốc gia.

Chuyển đổi số đang là xu hướng tất yếu của nền kinh tế Việt Nam nói riêng và kinh tế toàn cầu nói chung. Thông qua việc ứng dụng công nghệ, cơ quan quản lý có thể giám sát hoạt động của các doanh nghiệp một cách nghiêm ngặt, qua đó giảm thiểu khả năng các doanh nghiệp lợi dụng các kẽ hở pháp luật để trục lợi. Trong bối cảnh đó, ý thức tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp ngày càng được nâng cao. Điều này vừa thể hiện trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội, vừa là yêu cầu quan trọng để doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững trong dài hạn. Trên cơ sở các phân tích đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết nghiên cứu:

Chuyển đổi số làm hạn chế hành vi tránh thuế ở các doanh nghiệp Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và chọn mẫu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) qua cơ sở dữ liệu FinPro từ năm 2018 đến 2023. Các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, vì đặc điểm kinh doanh khác biệt. Các doanh nghiệp có dữ liệu khuyết thiếu trong giai đoạn nghiên cứu cũng được lược bỏ. Cuối cùng, mẫu nghiên cứu bao gồm 152 doanh nghiệp niêm yết với dữ liệu báo cáo tài chính đã kiểm toán trong giai đoạn 2018-2023, tương ứng tổng số 912 quan sát.

3.2. Đo lường biến

3.2.1. Tránh thuế (BTD)

Kế thừa cách đo lường tránh thuế từ các nghiên cứu của Xie & Huang (2023), Chen & cộng sự (2024), Tiantian & cộng sự (2024), bài viết sử dụng phương pháp đo lường chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập tính thuế (BTD).

$$BTD = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} - \text{Thu nhập tính thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \frac{\text{Chi phí thuế thu nhập hiện hành} - \text{Chi phí thuế thu nhập hoãn lại}}{\text{Tỷ lệ thuế thu nhập danh nghĩa}}$$

Manzon & Plesko (2001) cho rằng sự chênh lệch này phản ánh các hành động tránh thuế tạo ra chênh lệch vĩnh viễn và tạm thời giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập tính thuế. BTD càng cao, doanh nghiệp càng có nhiều khả năng tránh thuế. So với tỷ lệ thuế suất hiệu lực (ETR), chỉ số này còn tính đến khả năng tránh thuế của các doanh nghiệp sử dụng các khoản thuế hoãn lại hay các khoản lỗ kết chuyển (Xie & Huang, 2023).

3.2.2. Chuyển đổi số (DT)

Tham khảo Chen & cộng sự (2024), chúng tôi sử dụng phương pháp tần suất từ - sử dụng tần suất các từ khóa liên quan đến chuyển đổi số trong các báo cáo thường niên để đo lường mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp. Phương pháp này cho phép kiểm tra một cách toàn diện, bao gồm các ứng dụng về công nghệ số, kế hoạch, mục tiêu và định hướng chiến lược đối với quá trình chuyển đổi số của công ty (Zhao & cộng sự, 2022). Ngoài ra, Unerman (2000) cũng cho rằng tần suất của một thuật ngữ trong báo cáo thường niên cho biết mức độ quan trọng của nó. Cụ thể, phương pháp đo lường mức độ số hóa của doanh nghiệp trong bài viết này được xây dựng như sau:

(i) Danh sách từ khóa được tạo nên từ các từ khóa liên quan đến chuyển đổi số, xuất hiện phổ biến trong các báo cáo thường niên của công ty niêm yết và dựa trên các văn bản chính sách do Chính phủ Việt Nam ban hành như “Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt ‘Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030’”. Sau khi chọn lọc, chúng tôi đã biên soạn được danh sách gồm các từ được phân loại thành 5 chủ đề lớn của chuyển đổi số: trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), điện toán đám mây (cloud computing), dữ liệu lớn (big data) và ứng dụng công nghệ số (digital technology applications).

(ii) Tính phù hợp của bộ từ khóa được kiểm tra thông qua phân tích tương quan về tần suất của các từ khóa đã chọn. Kết quả cho thấy tần suất các từ khóa có độ tương quan cao với nhau và có độ tương quan cao với “chuyển đổi số”.

(iii) Nghiên cứu sử dụng Python để thu thập tần suất của từng từ khóa từ danh sách đã chọn trong báo cáo thường niên của các công ty niêm yết.

(iv) Chỉ số đại diện cho mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp được tính bằng logarit cơ số tự nhiên của tổng tần suất các từ cộng với 1 (Chen & cộng sự, 2024).

3.2.3. Các biến kiểm soát

Sở hữu nhà nước

Nghiên cứu của Phan Gia Quyền (2017) chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa tránh thuế và sở hữu nhà nước. Điều này có thể là do họ tập trung vào các mục tiêu chính trị và xã hội rộng lớn hơn thay vì chỉ tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Hơn nữa, việc nộp thuế của các doanh nghiệp nhà nước thường thể hiện hiệu quả hoạt động của nhà nước và hiệu quả đầu tư công.

Quy mô doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng để đo lường hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Các tập đoàn đa quốc gia có nhiều nguồn lực và chuyên môn hơn để thực hiện các mục tiêu về thuế của công ty. Họ có thể thực hiện các chiến lược chuyển giá và chuyển quyền sở hữu trí tuệ ở các thiên đường thuế (Nguyễn Công Phương, 2024).

Tỷ trọng tài sản cố định

Tỷ suất tài sản cố định có tác động đến lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Tỷ lệ tài sản cố định cao hơn sẽ dẫn đến lợi nhuận thấp hơn (Lestari & Kholid, 2024), do doanh nghiệp có thể tận dụng chi phí khấu hao để giảm thiểu chi phí thuế.

Mức độ đầu tư hàng tồn kho

Hàng tồn kho liên quan đến hành vi tránh thuế ở một số lĩnh vực kinh doanh có tỷ lệ hàng tồn kho cao.

Ahdiyah & Triyanto (2021) lập luận rằng một lượng lớn hàng tồn kho cuối kỳ có thể liên quan đến việc ghi nhận doanh thu không rõ ràng.

Tăng trưởng doanh thu

Sự tăng trưởng về doanh thu thường dẫn đến sự tăng trưởng về lợi nhuận, từ đó nghĩa vụ thuế thu nhập của doanh nghiệp cao hơn, là động lực để một số doanh nghiệp thực hiện các biện pháp tránh thuế. Wahyuni & cộng sự (2019) nhận thấy rằng cơ hội tăng trưởng có mối tương quan thuận với việc tránh thuế.

Đòn bẩy tài chính

Do lãi vay được khấu trừ thuế nên nợ càng cao thì thu nhập chịu thuế càng giảm (Francis & cộng sự, 2014). Vì vậy, các doanh nghiệp có cơ cấu nợ cao có xu hướng không tránh thuế vì nghĩa vụ thuế vốn đã thấp.

Mức độ đầu tư tài sản cố định

Các công ty có thể thao túng giá chuyển nhượng giữa các công ty con để chuyển lợi nhuận sang các khu vực pháp lý có mức thuế thấp, có khả năng liên quan đến việc sử dụng tài sản cố định. Francis & cộng sự (2014) gợi ý rằng sự tập trung cao hơn vào tài sản cố định có liên quan đến việc tránh thuế ít hơn.

Hiệu quả kinh doanh

Các công ty có hiệu quả kinh doanh cao hơn có xu hướng tránh thuế nhiều hơn. Hutajulu & Hutabarat (2020) chỉ ra rằng các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh tích cực, được thể hiện qua ROE cao hơn, có xu hướng tránh thuế nhiều hơn, do họ có nhiều động lực hơn để giảm chi phí thuế.

Thời gian niêm yết

Các công ty mới niêm yết có nguy cơ gian lận tài chính cao hơn vì các nhà quản lý phải đáp ứng được kỳ

Bảng 1: Mô tả các biến số sử dụng trong nghiên cứu

Nội dung	Ký hiệu biến	Đo lường
Chuyển đổi số	DT	$DT = \text{Logarit tự nhiên của tần suất các từ trong bộ từ khóa liên quan đến "chuyển đổi số"} + 1$
Sở hữu nhà nước	SOE	Nhận giá trị 1 nếu công ty có vốn nhà nước chiếm trên 50%, bằng 0 nếu ngược lại
Chất lượng kiểm toán	BIG4	Nhận giá trị bằng 1 nếu công ty được kiểm toán bởi Big4 (PwC, Deloitte, KPMG và Ernst & Young), ngược lại thì nhận giá trị bằng 0
Số năm niêm yết trên sàn chứng khoán	AGE	Logarit cơ số tự nhiên của số năm niêm yết trên sàn chứng khoán của doanh nghiệp
Tỷ lệ hàng tồn kho	INV	$INV = \frac{\text{Hàng tồn kho}}{\text{Doanh thu}}$
Tỷ lệ tăng trưởng	GROWTH	$GROWTH = \frac{\text{Doanh thu năm } t - \text{Doanh thu năm } (t-1)}{\text{Doanh thu năm } (t-1)} (\%)$
Đòn bẩy tài chính công ty	LEV	$LEV = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}} (\%)$
Tỷ lệ tài sản cố định	FAI	$FAI = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}} (\%)$
Quy mô công ty	SIZE	Size = Logarit tự nhiên của tổng tài sản
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	ROE	$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} (\%)$
Mức độ đầu tư tài sản cố định	CAP	$CAP = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Doanh thu}}$

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả.

vọng về thu nhập; trong khi đó, công ty tham gia niêm yết càng lâu thì càng đáp ứng được việc tuân thủ các quy định của thị trường (Beasley, 1996). Anggraini & Indawati (2022) cho rằng các doanh nghiệp mới niêm yết có xu hướng tránh thuế nhiều hơn.

Chất lượng kiểm toán

Chất lượng kiểm toán của công ty liên quan đến hoạt động của kiểm toán viên trong việc kiểm tra báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (Phạm & cộng sự, 2024). Lestari & Kholid (2024) nhận thấy rằng chất lượng kiểm toán có mối liên hệ ngược chiều với việc tránh thuế, nghĩa là chất lượng kiểm toán càng tốt thì việc tránh thuế càng bị hạn chế.

3.3. Xây dựng và ước lượng mô hình

Dựa trên mô hình thực nghiệm được trình bày bởi Wang & cộng sự (2018), nghiên cứu này xem xét tác động của chuyển đổi số đến việc tránh thuế doanh nghiệp của 152 công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2023. Để kiểm định giả thuyết nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình với biến phụ thuộc BTĐ, biến độc lập DT, và các biến kiểm soát SIZE, LEV, CAP, INV, AGE, GROWTH, ROE, INV, FAI, BIG4 và SOE:

$$BTĐ_{it} = \beta_0 + \beta_1 * DT_{it} + \beta_2 * size_{it} + \beta_3 * lev_{it} + \beta_4 * cap_{it} + \beta_5 * age_{it} + \beta_6 * growth_{it} + \beta_7 * roe_{it} + \beta_8 * inv_{it} + \beta_9 * fai_{it} + \beta_{10} * big4_{it} + \beta_{11} * soe_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó i đại diện cho một công ty và t đại diện cho thời gian.

Mô hình được hồi quy bằng phương pháp Pooled OLS với dữ liệu gộp, hồi quy mô hình tác động cố định và tác động ngẫu nhiên với dữ liệu mảng, và thực hiện kiểm định để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp. Kiểm định Hausman cho thấy mô hình phù hợp là mô hình dữ liệu mảng tác động cố định. Các kiểm định khuyết tật mô hình được thực hiện và kết quả chỉ ra sự tồn tại của hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Do đó, trong nghiên cứu này chúng tôi đã sử dụng phương pháp mô men tổng quát 2 bước (2-step GMM) để ước lượng mô hình xem xét ảnh hưởng của chuyển đổi số đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Phương pháp GMM hai bước sử dụng các biến công cụ trong hồi quy để thu được các ước lượng hiệu quả khi có sự xuất hiện các khuyết tật như tự tương quan, phương sai sai số thay đổi, và sự tồn tại của các biến nội sinh trong mô hình (Baum & cộng sự, 2003).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày các thống kê mô tả về các biến được sử dụng trong bài viết này. Biến phụ thuộc BTĐ có giá trị trung bình là 0,005, với độ lệch chuẩn là 0,065. Điều này chỉ ra rằng có tồn tại hành vi tránh thuế tại các doanh nghiệp và có sự khác biệt lớn về mức độ tránh thuế giữa các doanh nghiệp này.

Biến độc lập DT dao động từ 0,000 đến 6,402, với giá trị trung bình là 2,175, ngụ ý rằng mức độ chuyển đổi số giữa các công ty khác biệt khá lớn. Biến SOE có giá trị trung bình là 0,204 thể hiện rằng 20,4% doanh

Bảng 2: Thống kê mô tả về các biến số nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
BTD	912	0,005	0,065	-0,959	0,595
DT	912	2,175	1,305	0,000	6,402
SIZE	912	3,455	0,760	1,633	5,824
AGE	912	2,244	0,605	0,000	3,178
CAP	912	0,615	1,208	0,002	7,600
INV	912	0,434	1,064	0,000	8,094
GROWTH	912	0,104	0,438	-0,713	2,392
LEV	912	0,471	0,203	0,031	0,858
ROE	912	0,122	0,216	-3,294	2,247
FAI	912	0,247	0,214	0,000	0,928
BIG4	912	0,474	0,500	0,000	1,000
SOE	912	0,204	0,403	0,000	1,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

nghiệp trong mẫu nghiên cứu có phần lớn vốn góp của nhà nước; trong khi đó BIG4 với giá trị trung bình 0,474, chỉ ra rằng 47,4% số doanh nghiệp được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán lớn. Biến ROE có trung bình là 0,122 và độ lệch chuẩn 0,203 thể hiện có sự chênh lệch đáng kể trong hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

Kết quả phân tích tương quan cho thấy rằng không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến giải thích trong mô hình, khi không có hệ số tương quan giữa hai biến nào vượt ngoài khoảng từ -0,8 đến 0,8. Hệ số tương quan âm giữa chuyển đổi số và tránh thuế là bằng chứng sơ bộ cho thấy chuyển đổi số có thể làm hạn chế mức độ tránh thuế của doanh nghiệp.

4.2. Kết quả và thảo luận

Kết quả hồi quy mô hình bằng phương pháp GMM hai bước được trình bày tóm tắt trong Bảng 3. Độ tin cậy của các ước lượng GMM 2 bước phụ thuộc vào số lượng biến công cụ được sử dụng trong hồi quy và giả định không có tương quan chuỗi. Theo đó, kiểm định của Hansen (1982) và kiểm định tự tương quan của Arellano & Bond (1991) cung cấp bằng chứng về mức độ phù hợp của phương pháp GMM 2 bước khi ước lượng mô hình. Cụ thể, kiểm định AR(2) có p-value là 0,322 > 0,05, cho thấy không có tự tương quan bậc hai, trong khi kiểm định Hansen có p-value là 0,367 > 0,05 là cơ sở để cho rằng số lượng và các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là phù hợp.

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình

Biến độc lập	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	z	P> z
BTD _{t-1}	0,176***	0,0442	3,980	0,000
DT	-0,0111***	0,00229	-4,820	0,000
SIZE	0,00715*	0,00329	2,170	0,030
AGE	0,000271	0,00469	0,060	0,954
ROE	0,0439**	0,015	2,920	0,003
CAP	-0,00345***	0,00102	-3,370	0,001
GROWTH	-0,00321***	0,000926	-3,460	0,001
LEV	-0,124***	0,0256	-4,830	0,000
INV	0,000563***	0,000165	3,420	0,001
FAI	0,0971***	0,0162	5,990	0,000
BIG4	0,00251	0,0178	0,140	0,888
SOE	-0,0486**	0,0156	-3,110	0,002
_cons	-0,140	0,0850	-1,650	0,099
AR (2) test			0,322	
Hansen test			0,367	

Chú thích: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Hệ số ước lượng của biến DT có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; giá trị ước lượng -0,0111 cho thấy tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa DT với biến phụ thuộc LTD. Kết quả này ủng hộ giả thuyết nghiên cứu: chuyển đổi số giúp hạn chế hành vi tránh thuế ở các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả này phù hợp với các kết luận trong nghiên cứu trước đây của Chen & cộng sự (2024) và Xie & Huang (2023). Tuy nhiên, kết quả này không đồng nhất với kết quả của Lestari & Kholid (2024), theo đó mức độ chuyển đổi số chưa có tác động rõ ràng đến hành vi tránh thuế ở các doanh nghiệp. Sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu có thể đến từ môi trường kinh doanh khác nhau giữa Việt Nam và Indonesia. Kết luận này có nhiều ý nghĩa khi đây là một trong những đề tài đầu tiên tại Việt Nam xem xét mối quan hệ giữa chuyển đổi số và việc tránh thuế của doanh nghiệp, hầu hết các nghiên cứu khác đều tập trung vào xem xét tác động của các đặc điểm của doanh nghiệp đến hành vi tránh thuế. Kết quả nghiên cứu này xác nhận việc đẩy mạnh các hoạt động chuyển đổi số có thể giúp giảm bớt các hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Điều này chỉ ra rằng chuyển đổi số có thể hạn chế đáng kể hành vi tránh thuế bằng cách làm giảm rõ rệt sự bất đối xứng thông tin giữa doanh nghiệp và các bên liên quan, từ đó cải thiện tính minh bạch thông tin.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy ảnh hưởng của những biến kiểm soát đến hành vi tránh thuế của doanh

nghiệp. Biến SIZE có tác động đáng kể đến BTĐ ở mức ý nghĩa 5%, hệ số ước lượng 0,007 cho thấy các công ty lớn hơn có xu hướng thực hiện các hành vi tránh thuế nhiều hơn. Các doanh nghiệp này có nguồn nhân lực chất lượng cao và các mối quan hệ để lập kế hoạch thuế. Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Nguyễn Công Phương (2024). Lợi nhuận của công ty, được đo bằng ROE, cũng có mối quan hệ thuận chiều với hành vi tránh thuế ở mức ý nghĩa 1%. Các nghiên cứu của Rego & Wilson (2012), Hutajulu & Hutabarat (2020) chỉ ra kết quả tương tự, do lợi nhuận cao đồng nghĩa với khoản thuế phải nộp cao hơn, từ đó doanh nghiệp có nhiều động cơ để tránh thuế hơn. Mức độ đầu tư vào hàng tồn kho (INV) và tỷ lệ tài sản cố định (FAI) cũng có tác động thuận chiều đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 1%. Hàng tồn kho cũng có thể được sử dụng để tạo ra các khoản khấu trừ thuế, làm giảm thu nhập chịu thuế (Nguyễn Công Phương, 2024); trong khi đó, các doanh nghiệp có tỷ lệ tài sản cố định lớn có thể giảm thu nhập chịu thuế thông qua các khoản khấu hao (Lestari & Kholi, 2024).

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy hành vi tránh thuế có xu hướng diễn ra nhiều hơn ở các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng doanh thu cao. Nguyên nhân của hiện tượng này có thể được giải thích rằng các công ty có tỷ lệ tăng trưởng thấp có xu hướng lập kế hoạch thuế để giảm nghĩa vụ thuế của mình. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Wahyuni & cộng sự (2019), Tiantian & cộng sự (2023). Hệ số hồi quy âm (-0,142) của biến LEV cho thấy rằng các doanh nghiệp vay nợ nhiều có xu hướng tránh thuế nhiều hơn. Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Shen & cộng sự (2024), trong khi Nguyễn Công Phương (2024) chỉ ra rằng chưa có mối liên hệ rõ ràng giữa đòn bẩy và hành vi tránh thuế doanh nghiệp. Sự khác biệt này có thể đến từ việc mẫu nghiên cứu không đồng nhất. Mức độ đầu tư tài sản cố định (CAP) cũng có tác động ngược chiều đến việc tránh thuế ở mức ý nghĩa 1%. Phát hiện này tương tự với kết quả của Francis & cộng sự (2014). Biến sở hữu nhà nước (SOE) cũng có mối quan hệ ngược chiều với BTĐ ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với quan điểm của Chan & cộng sự (2013), Phan Gia Quyền (2017) khi cho rằng các doanh nghiệp có vốn nhà nước ít tránh thuế hơn do phải tập trung vào các mục tiêu chính trị, xã hội thay vì tối đa hoá giá trị cho chủ sở hữu.

Kết quả hồi quy cho thấy không có mối quan hệ đáng kể giữa số năm niêm yết của công ty (AGE) và mức độ tránh thuế doanh nghiệp, điều này khác biệt so với nghiên cứu Anggraini & Indawati (2022) (2022). Biến chất lượng kiểm toán (BIG4) cũng cho thấy không có sự khác biệt về mức độ tránh thuế của các doanh nghiệp được kiểm toán bởi BIG4 và các doanh nghiệp khác. Kết quả này có thể do đặc thù môi trường thuế và chính sách pháp luật của Việt Nam.

5. Kết luận & khuyến nghị

5.1. Kết luận

Bài viết là một nghiên cứu thực nghiệm về tác động của chuyển đổi số đến hành vi tránh thuế doanh nghiệp, với mẫu là các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2018 - 2023. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa chuyển đổi số và tránh thuế, hay nói cách khác, các doanh nghiệp càng tích cực tham gia chuyển đổi số, hành vi tránh thuế càng được hạn chế. Bên cạnh đó, các phát hiện còn chỉ ra rằng, những yếu tố liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp cũng tác động đáng kể đến hành vi tránh thuế: tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ sở hữu nhà nước có tác động ngược chiều, trong khi quy mô công ty, lợi nhuận, mức đầu tư vào hàng tồn kho và tỷ lệ tài sản cố định thể hiện tác động thuận chiều. Nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ giữa chất lượng kiểm toán, số năm niêm yết trên thị trường chứng khoán của công ty và hành vi tránh thuế.

Là một trong những nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam xem xét mối quan hệ giữa chuyển đổi số và tránh thuế doanh nghiệp, nghiên cứu đóng góp nhiều ý nghĩa về mặt lý luận cũng như cung cấp bằng chứng thực nghiệm. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng khẳng định vai trò quan trọng của chuyển đổi số đối với mọi khía cạnh của nền kinh tế trong kỷ nguyên của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

5.2. Khuyến nghị

Dựa trên những phát hiện từ nghiên cứu và bối cảnh nền kinh tế Việt Nam, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước và các nhà quản trị doanh nghiệp.

Từ góc độ của cơ quan quản lý, bên cạnh việc khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia chuyển đổi số, cần đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý thuế để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và kịp thời phát hiện các dấu hiệu gian lận thuế. Đồng thời, cần hoàn thiện, bổ sung

hệ thống pháp luật về thuế, ban hành các quy định về công bố thông tin doanh nghiệp để tăng cường giám sát, kiểm soát và ngăn chặn hành vi tránh thuế. Ngoài ra, để tối ưu hóa hiệu quả quản lý thuế, Nhà nước cần liên tục cập nhật kiến thức từ các quốc gia phát triển khác thông qua việc phân tích và học hỏi linh hoạt các mô hình chính sách đã thành công. Song song với đó là việc thúc đẩy hợp tác quốc tế, nhằm tăng cường trao đổi thông tin và nâng cao năng lực đối phó với các hành vi trốn thuế xuyên biên giới.

Từ góc độ doanh nghiệp, chuyển đổi số là xu hướng tất yếu, đòi hỏi doanh nghiệp phải chủ động thích ứng để đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động tài chính - kế toán, tạo niềm tin cho các bên liên quan, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Trong bối cảnh số hóa, hệ thống pháp luật về thuế sẽ ngày càng được hoàn thiện hơn, khiến những kẽ hở pháp lý dần bị thu hẹp. Do đó, doanh nghiệp cần thay đổi tư duy, hướng tới việc tuân thủ chính sách thuế một cách đầy đủ và nghiêm túc. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp tránh khỏi các nguy cơ vi phạm pháp luật, mà còn góp phần nâng cao uy tín, tạo lập giá trị thương hiệu, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng chiến lược phát triển bền vững. Hơn nữa, việc thực hiện nghĩa vụ thuế còn thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội, là nền tảng vững chắc để xây dựng một môi trường cạnh tranh công bằng và minh bạch cho doanh nghiệp phát triển lâu dài dựa trên năng lực và sự sáng tạo. Để đạt được điều này, các doanh nghiệp cần chủ động xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật và nỗ lực mang lại các giá trị cho cộng đồng, nuôi dưỡng văn hóa đó thấm nhuần trong mọi hoạt động và quyết định kinh doanh.

Tài liệu tham khảo

- Ahdiyah, A., & Triyanto, D. N. (2021), 'Impact of financial distress, firm size, fixed asset intensity, and inventory intensity on tax aggressiveness', *Journal of Accounting Auditing and Business*, 4(2), 49-59.
- Aminah, A., Chairina, C., & Sari, Y. Y. (2018), 'The Influence of Company Size, Fixed Asset Intensity, Leverage, Profitability, and Political Connection To Tax Avoidance', *AFEBI Accounting Review*, 2(02), 30-43.
- Anggraini, A., & Indawati. (2022), 'Company size moderates capital intensity, sales growth, and managerial ownership on tax avoidance', *Scientific Journal of Reflection: Economic, Accounting, Management and Business*, 5(2), 271-283, DOI: 10.37481/sjr.v5i2.462.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991), 'Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297.
- Baum, C. F., Schaffer, M. E., & Stillman, S. (2003), 'Instrumental Variables and GMM: Estimation and testing', *The Stata Journal Promoting Communications on Statistics and Stata*, 3(1), 1-31. DOI: 10.1177/1536867x0300300101.
- Beasley, M. S. (1996), 'An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud', *Accounting review*, 71(4), 443-465.
- Bộ Xây dựng. (2024), *Chuyển đổi số – Con đường đưa Việt Nam bứt phá trong kỷ nguyên mới*, <https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1305/82304/chuyen-doi-so--con-duong-dua-viet-nam-but-pha-trong-ky-nguyen-moi.aspx>
- Chan, K. H., Mo, P. L., & Zhou, A. Y. (2013), 'Government ownership, corporate governance and tax aggressiveness: evidence from China', *Accounting & Finance*, 53(4), 1029-1051.
- Chen, M., Zhao, K., & Jin, W. (2024), 'Corporate digital transformation and tax avoidance', *Pacific-Basin Finance Journal*, 85, 102400. DOI: 10.1016/j.pacfin.2024.102400.
- Damayanty, P., & Putri, T. (2021), 'The Effect of Corporate Governance on Tax Avoidance by Company Size as The Moderating Variable', *Proceedings of the 1st International Conference on Sustainable Management and Innovation, ICoSMI 2020*, 136-151.
- Dequ, C., & Qing, H. (2023), 'Corporate governance research in the digital economy: New paradigms and frontiers of practice', *Journal of Management World*, 2023(2), 97-124.

-
- Edwards, A., Schwab, C., & Shevlin, T. (2016), 'Financial constraints and cash tax savings', *The Accounting Review*, 91(3), 859–881, DOI: 10.2308/accr-51282.
- Francis, B. B., Hasan, I., Wu, Q., & Yan, M. (2014), 'Are female CFOs less tax aggressive? Evidence from tax aggressiveness', *The Journal of the American Taxation Association*, 36(2), 171-202.
- Frankel, R., & Li, X. (2004), 'Characteristics of a firm's information environment and the information asymmetry between insiders and outsiders', *Journal of accounting and economics*, 37(2), 229-259.
- Gaertner, F. (2014), 'CEO After-Tax Compensation Incentives and Corporate Tax Avoidance', *Contemporary Accounting Research*, 31(4), 1077-1102, DOI: 10.1111/1911-3846.12058.
- Hansen, L. P. (1982), 'Large sample properties of generalized method of moments estimators', *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 50(4), 1029-1054.
- Hutajulu, A., & Hutabarat, F. M. (2020), 'The Mediating Effect of Solvency in the Relationship Between Capital Structure and Return On Equity', *Scientific Journal of Management, Business and Accounting*, 10(2), 204–213.
- Lestari, D. N. N., & Kholid, M. N. (2024), 'Digital transformation and tax avoidance of the Indonesian basic materials and energy sector', *Akurasi: Jurnal Studi Akuntansi dan Keuangan*, 7(1), 51-66, DOI: 10.29303/akurasi.v7i1.477.
- Liu, H., Zhu, J., & Cheng, H. (2024), 'Enterprise digital transformation's impact on stock liquidity: A corporate governance perspective', *PLOS ONE*, 19(3). DOI: 10.1371/journal.pone.0293818.
- Manzon Jr, G. B., & Plesko, G. A. (2001), 'The relation between financial and tax reporting measures of income', *Tax L. Rev.*, 55, 175.
- Nguyễn Công Phương (2024), 'Đặc điểm công ty có ảnh hưởng đến tránh thuế ở các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam?', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 324, 19-27.
- Pham, M. T., Van Nguyen, L., & Nguyen, T. T. M. (2024), 'The Effect of Corporate Governance on Tax Avoidance: Evidence from Listed Firms in Vietnam', *Economic Insights-Trends & Challenges*, 13(2), 1-15, DOI: 10.51865/EITC.2024.02.01
- Phan Gia Quyền (2017), 'Mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sự né tránh thuế của các doanh nghiệp Việt Nam', *Tạp chí khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 12(1), 204-214.
- Qi, H., & Li, M. (2023), 'The impact of media attention on corporate tax avoidance: A study based on Chinese A-share listed companies', *Finance Research Letters*, 58, 104594.
- Rahmayani, M. W., Riyadi, W., & Ginanjar, Y. (2021), 'Pengaruh return on assets, debt to equity ratio, proporsi dewan komisaris independen dan ukuran perusahaan terhadap tax avoidance', *Coopetition: Jurnal Ilmiah Manajemen*, 12(1), 119–130. DOI: 10.32670/coopetition.v12i1.311.
- Rego, S. O., & Wilson, R. (2012), 'Equity risk incentives and corporate tax aggressiveness', *Journal of Accounting Research*, 50(3), 775-810, DOI: 10.1111/j.1475-679X.2012.00438.x.
- Shen, Z., Zhang, R., & Li, P. (2024), 'Local government debt and corporate tax avoidance: Evidence from China', *International Review of Economics & Finance*, 93, 985–1000, DOI: 10.1016/j.iref.2024.03.069
- Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg: Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030"* ban hành ngày 03 tháng 6 năm 2020.
- Tiantian, G., Hailin, C., Zhou, X., Ai, S., & Siyao, W. (2023), 'Does corporate digital transformation affect the level of corporate tax avoidance? Empirical evidence from Chinese listed tourism companies', *Finance Research Letters*, 57, 104271.
- Unerman, J. (2000), 'Methodological issues - Reflections on quantification in corporate social reporting content analysis', *Accounting Auditing & Accountability Journal*, 13(5), 667–681, DOI: 10.1108/09513570010353756.
- Võ, D. H., Võ, A. T., Dinh, C. T. H., & Tran, N. P. (2024), 'Corporate restructuring and firm performance in Vietnam: The moderating role of digital transformation', *Plos one*, 19(5), e0303491.
- Wahyuni, L., Fahada, R., & Atmaja, B. (2019), 'The effect of business strategy, leverage, profitability and sales growth

on tax avoidance’, *Indonesian Management and Accounting Research*, 16(2), 66-80.

Wang, X. Y., Ouyang, C. Y., & Shi, Z. Y. (2018), ‘Controlling shareholder’s shares pledge, the risk of losing control rights and tax avoidance’, *Economic Research Journal*, 53(1), 138-152.

Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1986), *Positive accounting theory*, Englewood Cliffs, NJ.: Prentice-Hall.

Xie, K., & Huang, W. (2023), ‘The Impact of Digital Transformation on Corporate Tax Avoidance: Evidence from China’, *Discrete Dynamics in Nature and Society*, 2023(1), 8597326.

Zhang, Q., & She, J. (2024), ‘Digital transformation and corporate tax avoidance: An analysis based on multiple perspectives and mechanisms’, *PloS one*, 19(9), e0310241.

Zhao, X., Sun, X., Zhao, L., & Xing, Y. (2022), ‘Can the digital transformation of manufacturing enterprises promote enterprise innovation?’, *Business Process Management Journal*, 28(4), 960–982, DOI: 10.1108/bpmj-01-2022-0018.

Zhou, S., Zhou, P., & Ji, H. (2022), ‘Can digital transformation alleviate corporate tax stickiness: The mediation effect of tax avoidance’, *Technological Forecasting and Social Change*, 184, 122028.

***Tác giả liên hệ: Lê Đức Hoàng. Email: hoangld@neu.edu.vn**